

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 57/FPT-FCC
No.: 57/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 21st 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>
2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên đã soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30th, 2026*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/08/2026 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 21/08/2026, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên đã soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30th, 2026*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101248141 ngày 13 tháng 05 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 05 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 61) được cấp ngày 16 tháng 07 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Hiroshi Yokotsuka	Ủy viên (từ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2026)
Ông Toshikazu Nambu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2026)
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Linh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 116/QĐ-FPT ngày 14 tháng 08 năm 2024.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê duyệt ngày 17 tháng 08 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2591-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền
Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4580
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.603.129.033.273	58.137.438.254.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.843.161.132.730	10.522.105.729.992
1. Tiền	111		5.829.076.231.076	8.084.751.080.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.014.084.901.654	2.437.354.649.806
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	20.128.417.972.525	30.024.547.484.655
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		20.164.396.983.344	30.060.419.659.879
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(35.979.010.819)	(35.872.175.224)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.337.195.685.489	14.008.456.702.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.850.961.897.809	12.734.600.596.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.702.428.776.286	952.737.932.722
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	9	301.798.692.991	200.405.269.967
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	811.355.755.133	704.282.524.477
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(329.349.436.730)	(583.569.620.826)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.255.307.762.494	2.193.769.802.339
1. Hàng tồn kho	141		1.324.570.896.589	2.277.393.610.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(69.263.134.095)	(83.623.807.838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.039.046.480.035	1.388.558.535.032
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16	1.160.908.912.190	641.974.035.769
2. Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	162		704.794.019.592	609.517.465.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	173.343.548.253	137.067.034.159

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

				MẪU SỐ B 01a-DN/HN	
				Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.959.976.826.227	30.004.553.379.717	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546.945.165.671	559.063.332.256	
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	599.317.648.308	611.435.814.893	
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	11	(52.372.482.637)	(52.372.482.637)	
II. Tài sản cố định	220		11.823.522.287.408	17.288.541.848.861	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.401.695.456.564	15.359.168.484.059	
- Nguyên giá	222		15.338.988.173.671	29.122.042.372.002	
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(4.937.292.717.107)	(13.762.873.887.943)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		886.963.877	1.277.212.606	
- Nguyên giá	225		2.717.640.000	5.871.006.196	
- Giá trị khấu hao lũy kế	226		(1.830.676.123)	(4.593.793.590)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.420.939.866.967	1.928.096.152.196	
- Nguyên giá	228		2.842.565.339.777	3.868.883.110.367	
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(1.421.625.472.810)	(1.940.786.958.171)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	1.045.519.993.336	1.605.078.004.898	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.045.519.993.336	1.605.078.004.898	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	6	11.130.697.973.623	4.743.142.727.196	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.994.654.773.920	3.581.128.517.425	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.860.276.807.460	3.823.762.975.906	
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.726.634.298.442)	(2.667.027.499.149)	
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.400.690.685	5.278.733.014	
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.413.291.406.189	5.808.727.466.506	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	1.772.807.068.658	4.200.230.383.066	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	32	705.116.851.653	592.766.817.279	
3. Lợi thế thương mại	279	17	935.367.485.878	1.015.730.266.161	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		73.563.105.859.500	88.141.991.634.625	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.567.425.051.243	44.393.950.887.086
I. Nợ ngắn hạn	310		29.194.331.060.043	41.524.928.721.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.156.010.634.465	3.837.081.314.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.033.356.254.269	734.726.007.595
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		20.649.744.310	22.908.610.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	1.241.667.525.613	2.199.487.107.880
5. Phải trả người lao động	315		3.349.945.087.206	5.724.811.126.353
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	1.226.527.799.254	1.765.446.702.057
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	9	96.625.877.044	85.650.109.236
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	1.346.949.156.101	4.233.698.718.701
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	578.496.760.995	991.846.270.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	16.368.916.886.521	19.169.697.497.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		288.730.515.471	599.498.384.069
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.486.454.818.794	2.160.076.871.985
II. Nợ dài hạn	330		3.373.093.991.200	2.869.022.165.856
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	22	346.094.610.714	152.241.175.129
2. Phải trả dài hạn khác	338	23	144.842.348.914	149.213.186.822
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	2.080.610.610.531	1.903.789.988.184
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	32	333.045.601.495	257.727.308.967
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		468.308.723.263	405.858.410.471
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		192.096.283	192.096.283

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	40.995.680.808.257	43.748.040.747.539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
2. Thặng dư vốn	412		49.713.213.411	49.713.213.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.043.127.203.439	3.499.547.369.952
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(131.741.954.400)	(70.185.856.586)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.393.729.943.076	1.575.367.587.172
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		91.013.628.887	91.013.628.887
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.370.550.280.517	14.302.416.791.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.315.702.173.126	7.369.582.215.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.054.848.107.391	6.932.834.576.758
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.144.217.283.327	7.265.096.802.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.563.105.859.500	88.141.991.634.625


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

Ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 (l)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.296.177.691.503	32.723.316.152.003
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.677.023.529	40.462.169.476
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	26.268.500.667.974	32.682.853.982.527
4 Giá vốn hàng bán	11	27	17.743.866.497.072	20.360.466.035.286
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.524.634.170.902	12.322.387.947.241
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	998.565.958.123	1.810.343.961.078
7 Chi phí tài chính	23	29	668.778.763.135	842.729.025.444
<i>Trong đó: chi phí đi vay</i>	24		392.043.947.290	369.150.834.038
8 Chi phí bán hàng	25	30	2.151.390.001.298	3.619.081.826.170
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.492.956.768.816	3.791.114.368.415
10 Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	27	6	1.423.398.496.350	243.445.272.553
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.633.473.092.126	6.123.251.960.843
12 Thu nhập khác	31		89.876.711.878	67.963.567.935
13 Chi phí khác	32		9.113.487.844	25.489.433.469
14 Lợi nhuận khác	40		80.763.224.034	42.474.134.466
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.714.236.316.160	6.165.726.095.309
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		723.295.004.603	841.249.349.964
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(56.187.621.545)	(11.352.135.642)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32	5.047.128.933.102	5.335.828.880.987
<i>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ</i>	61		5.054.958.601.533	4.431.763.974.648
<i>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</i>	62		(7.829.668.431)	904.064.906.339
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.967	2.613
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.967	2.613

(i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tập đoàn đã thay đổi phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FTEL), từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng đối với công ty con) sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết). Tập đoàn thuyết minh bổ sung thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại Thuyết minh 1 - Thông tin khái quát/Cấu trúc doanh nghiệp (trang 14).

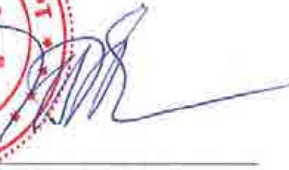


Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng





Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

Ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.714.236.316.160	6.165.726.095.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		844.627.213.729	1.365.988.701.427
Các khoản dự phòng	03		(176.282.525.295)	143.067.844.348
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.175.714.033	(136.556.320.083)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư (LN liên doanh liên kết, đầu tư khác)/tài chính	05		(2.271.440.364.597)	(1.239.729.017.006)
Chi phí đi vay	06		392.043.947.290	369.150.834.038
3. Lợi nhuận từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.528.360.301.320	6.667.648.138.033
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.836.178.099.978)	(903.266.594.846)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(416.700.655.066)	(215.492.123.254)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(925.585.649.148)	(1.231.491.787.554)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(958.265.337.165)	(437.731.278.844)
Chi phí đi vay đã trả	14		(373.038.071.885)	(339.058.098.655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.051.460.398.915)	(1.528.625.073.694)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(112.798.094.951)	(328.409.902.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		(1.145.666.005.788)	1.683.573.278.329
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.336.483.237.731)	(3.295.258.865.719)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.070.953.889	4.022.414.594
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.075.920.411.242)	(27.249.684.867.177)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.646.354.217.275	22.412.484.714.587
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(66.211.165.411)	(225.651.142.884)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		3.366.000.000	23.173.477.582
7. Tiền và các khoản tương đương tiền tại công ty con tại thời điểm mất quyền kiểm soát	26b		(713.425.316.747)	-
8. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		767.344.137.459	1.096.922.499.682
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		(3.771.904.822.508)	(7.233.991.769.335)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		67.991.899	1.196.229.390.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		13.625.480.853.543	23.728.352.851.415
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.631.874.208.916)	(15.803.775.917.818)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(408.645.341)	(493.397.680)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.712.612.333.725)	(2.865.479.919.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40		3.280.653.657.460	6.254.833.006.729
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.636.917.170.836)	704.414.515.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.522.105.729.992	9.315.440.438.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(42.027.426.426)	(223.959.471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	8.843.161.132.730	10.019.630.995.136


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

Ngày 17 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101248141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 61) ngày 16 tháng 07 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 17.143.264.220.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "FPT".

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 44.388 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 54.110 người).

Số lượng nhân sự của Tập đoàn giảm so với thời điểm cuối năm 2025 do không cộng nhân sự của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FTEL) vì không còn hợp nhất toàn bộ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Số lượng nhân sự trong lĩnh vực công nghệ thông tin của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 36.726 người, tăng 3% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 (35.638 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty sở hữu trực tiếp 7 công ty con trực tiếp và 4 công ty liên kết trực tiếp. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác mà Công ty sở hữu gián tiếp được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH FPT IS	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ số
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	Lô L 298-318-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	23,86%	23,86%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

(*) Theo Công văn số 1906 đề ngày 18 tháng 03 năm 2026 từ Cục Kế hoạch và Tài chính thuộc Bộ Công an, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL") đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tiếp tục hợp nhất báo cáo tài chính của FTEL vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, căn cứ theo Công văn trên, Tập đoàn đã thay đổi phương pháp ghi nhận khoản đầu tư vào FTEL, từ phương pháp hợp nhất toàn bộ áp dụng đối với công ty con sang phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng đối với các khoản đầu tư và công ty liên doanh liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Để cung cấp thêm thông tin so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chúng tôi đã trình bày lại số liệu 6 tháng đầu năm 2025 theo cùng một phương pháp kế toán như năm 2026 như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Biến động	
			Số liệu sau hợp nhất FTEL là công ty con (đã soát xét năm trước)	Số liệu không hợp nhất FTEL là công ty con	Tăng/giảm	
			VND	VND	VND	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.268.500.667.974	32.682.853.982.527	23.325.685.794.923	2.942.814.873.051	12,6%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.714.236.316.160	6.165.726.095.309	4.837.503.416.147	876.732.900.013	18,1%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.047.128.933.102	5.335.828.880.987	4.427.462.420.799	619.666.512.303	14,0%
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61	5.054.958.601.533	4.431.763.974.648	4.431.763.974.648	623.194.626.885	14,1%
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	(7.829.668.431)	904.064.906.339	(4.301.553.849)	(3.528.114.582)	(82,0%)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.967	2.613	2.613	354	13,5%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Do việc áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ năm nay. Cột "31/12/2025" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh. Số liệu so sánh ở cột "Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (Thông tư 99) thay thế cho thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 20/4/2026, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC (Thông tư 43) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC, trong đó có việc thay đổi biểu mẫu báo cáo tài chính hợp nhất.

Hai thông tư này có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính theo biểu mẫu của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 01/01/2026.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này (Thuyết minh 39).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, Công ty mẹ thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả của công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

- Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 11);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 12);
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 6);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13 và 14);
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu; và
- Ước tính thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại (Thuyết minh 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc và sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của các công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Trường hợp vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết có thay đổi (nhưng không được phản ánh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, như giao dịch vốn chủ sở hữu, chênh lệch tỷ giá không được ghi nhận là lãi, lỗ trong kỳ), Tập đoàn căn cứ vào báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của công ty liên doanh, liên kết để xác định và ghi nhận phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại ("LTTM") trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp Tập đoàn vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp Tập đoàn mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Tài sản được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc, Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ. TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	3 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại.

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 01 tháng 07 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) *Quyền phát hành và bản quyền*

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) *Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại*

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 20 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán "Tài sản cố định vô hình và khấu hao". Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí chờ phân bổ cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay và nợ thuê tài chính mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm học phí, dịch vụ cung cấp phần mềm, dịch vụ bảo hành, bảo trì và các dịch vụ khác. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu từ LNST chưa phân phối của các công ty con.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán tại ngày mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn của Tập đoàn.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 12 năm 2025 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi học kỳ. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán có học kỳ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị định 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin ("CNTT") và viễn thông

- **Sản phẩm và Dịch vụ CNTT nước ngoài:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống CNTT cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- **Sản phẩm và Dịch vụ CNTT trong nước:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành và bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền cho các khách hàng tại Việt Nam;
- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;

Từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn thay đổi phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"), từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng cho công ty con) sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng cho công ty liên doanh, liên kết). Vì vậy, báo cáo bộ phận Viễn thông và nội dung số sẽ không còn được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ năm 2026. Phần lợi nhuận công ty liên doanh liên kết từ FTEL được trình bày trong bộ phận Đầu tư, giáo dục và khác.

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính; quản lý và triển khai các dự án bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn; viễn thông và nội dung số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn

Kỳ này

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin		Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và dịch vụ CNTT trong nước			
Doanh thu theo bộ phận	18.901.928	4.236.061	3.477.309	(346.798)	26.268.501
Chi phí theo bộ phận (i)					
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(16.010.899)	(3.995.302)	(2.723.630)	341.619	(22.388.213)
Trong đó:					
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(439.089)	(220.414)	(200.682)	15.558	(844.627)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(104.162)	(15.806)	(63.383)	1.350	(182.002)
Phần lãi trong công ty liên kết	11.871	1.432	1.410.095	-	1.423.398
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	2.902.900	242.191	2.163.774	(5.179)	5.303.686
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	3.005.060	307.712	5.298.420	(2.896.956)	5.714.236
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2026	37.471.472	10.242.147	33.979.241	(8.129.754)	73.563.106
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2026	22.846.616	6.976.501	10.726.840	(7.982.532)	32.567.425
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn 6 tháng năm 2026	277.407	529.657	898.638	(17.200)	1.688.502

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, Kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 3.135 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (tiếp theo)
Kỳ trước

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Sản phẩm và dịch vụ CNTT nước ngoài	Sản phẩm và dịch vụ CNTT trong nước	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu theo bộ phận	16.668.824	3.459.013	9.029.873	327.295	3.675.581	(477.732)	32.682.854
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(14.466.477)	(3.373.153)	(7.219.649)	(269.959)	(2.902.310)	460.886	(27.770.662)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(379.861)	(167.084)	(653.665)	(1.546)	(172.310)	8.477	(1.365.989)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(129.965)	(15.974)	(845.557)	(1.456)	(74.131)	2.562	(1.064.521)
Phần lãi trong công ty liên kết	5.187	(347)	-	-	238.605	-	243.445
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	2.207.534	85.513	1.810.224	57.336	1.011.876	(16.846)	5.155.637
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.680.630	153.503	2.016.739	79.230	3.067.373	(1.831.749)	6.165.726
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2025	33.385.919	10.372.927	26.251.582	998.707	29.225.203	(12.092.347)	88.141.991
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2025	19.549.203	7.172.136	15.264.068	214.566	14.148.318	(11.954.340)	44.393.951
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn 6 tháng năm 2025	1.620.632	1.095.084	1.684.259	2.310	525.091	(196.613)	4.730.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần	7.765.732	18.502.768	26.268.501

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần	15.881.137	16.801.717	32.682.854

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.449.143.407	4.255.375.565
Tiền gửi ngân hàng	5.823.504.587.406	8.078.385.544.605
Tiền đang chuyển	122.500.263	2.110.160.016
Các khoản tương đương tiền (i)	3.014.084.901.654	2.437.354.649.806
	8.843.161.132.730	10.522.105.729.992

(i) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	20.164.396.983.344	20.128.417.972.525	30.060.419.659.879	30.024.547.484.655
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.628.370.744.987	19.628.370.744.987	29.630.986.737.440	29.630.986.737.440
- Các khoản cho vay	27.934.050.722	25.230.091.679	9.195.910.819	6.598.787.371
- Lãi tiền gửi, cho vay	474.817.135.859	474.817.135.859	386.961.959.844	386.961.959.844
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	33.275.051.776	-	33.275.051.776	-
Dài hạn	2.400.690.685	2.400.690.685	5.278.733.014	5.278.733.014
- Các khoản cho vay	2.400.690.685	2.400.690.685	5.278.733.014	5.278.733.014

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn). Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	19.628.370.744.987	19.628.370.744.987	28.465.140.287.440	28.465.140.287.440
JPY	-	-	6.000.000.000,00	1.007.580.000.000
EUR	-	-	5.000.000,00	158.266.450.000
		19.628.370.744.987		29.630.986.737.440

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (i)	2.233.924.038.521	9.985.602.240.000	1.940.881.302.355	11.847.996.394.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.089.163.251.732	(ii)	1.106.227.927.640	(ii)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	5.811.308.054.761	25.027.050.076.000	(iii)	(iii)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (i)	222.401.942.980	322.570.246.000	(iii)	(iii)
Khác	637.857.485.926	(ii)	534.019.287.430	(ii)
	9.994.654.773.920		3.581.128.517.425	

Biến động về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.581.128.517.425	2.281.222.436.752
Góp thêm vốn vào công ty liên kết	4.721.450.000	128.673.384.128
Tăng do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	5.157.899.799.701	-
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	1.423.398.496.350	658.024.835.314
Cổ tức nhận được	(172.037.779.870)	(171.133.791.000)
Biến động phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết	(455.709.686)	684.341.652.231
Số dư cuối kỳ	9.994.654.773.920	3.581.128.517.425

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2026			31/12/2025		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	494.371.420.000	3.118.566.735.600	-	494.371.420.000	3.212.499.468.600	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (i)	451.052.683.613	1.871.627.408.550	-	451.052.683.613	2.111.628.988.150	-
Các khoản khác	2.914.852.703.847	(ii) (2.726.634.298.442)		2.878.338.872.293	(ii) (2.667.027.499.149)	
	3.860.276.807.460		(2.726.634.298.442)	3.823.762.975.906		(2.667.027.499.149)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.
- (ii) Do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (iii) Từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn thay đổi phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"), từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng cho công ty con) sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng cho công ty liên doanh, liên kết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ 3	10.794.902.201.300	12.679.385.290.627
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	56.059.696.509	55.215.305.923
	10.850.961.897.809	12.734.600.596.550

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 2% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	322.072.391.065	127.902.792.353
Công ty COX-AM	302.680.514.900	284.823.379.943
Công ty Shanghai Kumi E-commerce	253.007.984.109	323.689.064.642
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	198.519.586.574	206.789.402.105

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ 3	1.698.071.948.969	952.737.932.722
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.356.827.317	-
	1.702.428.776.286	952.737.932.722

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 10% tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Think One	744.449.576.403	157.859.621.956
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	144.900.000.000	98.600.000.000
Công ty Abel Solutions Limited	71.729.680.456	135.781.741.797

9. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại cuối kỳ/năm		
Phải thu theo tiến độ hợp đồng	301.798.692.991	200.405.269.967
Phải trả theo tiến độ hợp đồng	(96.625.877.044)	(85.650.109.236)
	205.172.815.947	114.755.160.731
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận	1.560.552.930.219	2.138.346.235.324
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.355.380.114.272)	(2.023.591.074.593)
	205.172.815.947	114.755.160.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	181.953.076.287	106.185.012.451
Ký cược, ký quỹ	53.902.247.947	71.318.634.954
Phải thu khác	575.500.430.899	526.778.877.072
	811.355.755.133	704.282.524.477
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	546.768.065.671	559.063.332.256
Phải thu khác	52.549.582.637	52.372.482.637
	599.317.648.308	611.435.814.893

11. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.438.867.425.050	1.057.145.505.683	381.721.919.367
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			329.349.436.730
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			52.372.482.637
	31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	898.726.895.939	262.784.792.476	635.942.103.463
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			583.569.620.826
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			52.372.482.637

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.973.669.999	-	101.979.270.758	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.158.827.230.634	(14.779.501.765)
Công cụ, dụng cụ	73.772.413.578	-	59.140.726.673	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.020.574.815.087	(62.230.314.918)	686.445.326.982	(62.230.314.918)
Hàng hoá	210.845.506.356	(7.032.819.177)	270.576.279.561	(6.613.991.155)
Hàng gửi bán	404.491.569	-	424.775.569	-
	1.324.570.896.589	(69.263.134.095)	2.277.393.610.177	(83.623.807.838)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	9.608.943.439.546	18.359.053.740.081	131.430.692.985	904.150.651.669	118.463.847.721	29.122.042.372.002
Tăng do mua sắm	21.191.045.724	218.310.063.472	9.956.909.069	21.908.192.634	4.527.353.673	275.893.564.572
Tăng do XDCB hoàn thành	706.761.368.907	7.646.840.042	-	-	-	714.408.208.949
Thanh lý, nhượng bán	(27.886.551.012)	(9.082.204.230)	(7.041.520.707)	(5.310.417.361)	(433.363.810)	(49.754.057.120)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(490.343.886.342)	(14.025.295.341.164)	(27.372.021.407)	(133.782.103.485)	(131.767.500)	(14.676.925.119.898)
Tăng/(giảm) khác	(6.070.250.189)	(32.223.294.995)	(62.199.982)	(8.258.132.406)	(62.917.262)	(46.676.794.834)
Tại ngày 30/06/2026	9.812.595.166.634	4.518.409.803.206	106.911.859.958	778.708.191.051	122.363.152.822	15.338.988.173.671
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	1.953.867.554.021	11.030.354.345.038	82.497.260.039	642.599.411.640	53.555.317.205	13.762.873.887.943
Khấu hao trong kỳ	204.132.950.819	333.429.571.470	4.762.071.394	36.324.166.423	4.537.390.923	583.186.151.029
Thanh lý, nhượng bán	(27.886.551.012)	(8.891.129.301)	(6.639.732.643)	(4.474.531.692)	(372.601.044)	(48.264.545.692)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(103.711.635.106)	(9.110.244.045.012)	(11.868.805.103)	(127.756.215.251)	(46.226.627)	(9.353.626.927.099)
Tăng/(giảm) khác	(560.179.203)	(2.905.423.860)	(7.080.779)	(3.382.302.780)	(20.862.452)	(6.875.849.074)
Tại ngày 30/06/2026	2.025.842.139.519	2.241.743.318.335	68.743.712.908	543.310.528.340	57.653.018.005	4.937.292.717.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	7.655.075.885.525	7.328.699.395.043	48.933.432.946	261.551.240.029	64.908.530.516	15.359.168.484.059
Tại ngày 30/06/2026	7.786.753.027.115	2.276.666.484.871	38.168.147.050	235.397.662.711	64.710.134.817	10.401.695.456.564

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.613.638.628.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.815.954.018.495 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	374.398.409.068	932.503.700.551	1.623.846.614.746	938.134.386.002	3.868.883.110.367
Tăng do mua sắm	-	17.581.976.119	668.016.978	125.000.000	18.374.993.097
Tăng do XDCB hoàn thành	-	88.949.814.182	-	24.728.720.304	113.678.534.486
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.485.063.199)	-	-	(6.485.063.199)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(200.699.171.448)	(187.167.998.168)	(762.382.591.194)	-	(1.150.249.760.810)
Tăng/(giảm) khác	(1.635.019.162)	146.785.337	-	(148.240.339)	(1.636.474.164)
Tại ngày 30/06/2026	172.064.218.458	845.529.214.822	862.132.040.530	962.839.865.967	2.842.565.339.777
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	18.597.760.037	690.549.169.843	1.047.160.124.463	184.479.903.828	1.940.786.958.171
Khấu hao trong kỳ	1.301.355.641	61.643.256.753	78.995.153.573	32.295.869.807	174.235.635.774
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.141.233.837)	-	-	(6.141.233.837)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	-	(172.095.414.196)	(515.476.842.775)	-	(687.572.256.971)
Tăng/(giảm) khác	-	368.042.046	-	(51.672.373)	316.369.673
Tại ngày 30/06/2026	19.899.115.678	574.323.820.609	610.678.435.261	216.724.101.262	1.421.625.472.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	355.800.649.031	241.954.530.708	576.686.490.283	753.654.482.174	1.928.096.152.196
Tại ngày 30/06/2026	152.165.102.780	271.205.394.213	251.453.605.269	746.115.764.705	1.420.939.866.967

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 636.657.630.687 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.044.071.265.170 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026	31/12/2025
Chi tiết theo các công trình	VND	VND
- Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng	-	164.976.465.441
- Dự án mở rộng Campus Đại học FPT tại Hòa Lạc	229.593.463.160	78.651.497.992
- Tổ hợp giáo dục FPT tại Bình Dương	179.752.877.642	19.519.294.367
- Tổ hợp giáo dục FPT tại Sóc Trăng	116.832.951.493	27.958.807.167
- Tổ hợp giáo dục FPT tại Long An	36.874.591.031	76.946.175.598
- Trung tâm dữ liệu Quận 9 của FTEL	-	261.390.076.052
- FPT Complex 3 của FTEL	-	257.007.246.197
- Tuyến cáp quang biển ALC của FTEL	-	175.234.809.563
- Các công trình khác	482.466.110.010	543.393.632.521
	1.045.519.993.336	1.605.078.004.898

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	138.586.167.673	270.003.093.644
Chi phí phát triển khách hàng	618.772.175.000	-
Khác	403.550.569.517	371.970.942.125
	1.160.908.912.190	641.974.035.769
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	-	2.055.454.565.292
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	1.016.093.617.547	1.264.281.458.521
Khác	756.713.451.111	880.494.359.253
	1.772.807.068.658	4.200.230.383.066

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.015.730.266.161	1.097.458.206.678
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	190.164.264.770
Phân bổ	(75.553.708.684)	(215.789.551.218)
Tăng/(giảm) khác	(4.809.071.599)	(56.102.654.069)
Số dư cuối kỳ	935.367.485.878	1.015.730.266.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ 3	1.776.544.100.737	3.641.526.668.761
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	379.466.533.728	195.554.646.006
	2.156.010.634.465	3.837.081.314.767

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 2% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Uromax (Singapore)	255.765.128.199	168.553.003.775
Công ty TNHH Điện tử Tin học EI	123.402.937.000	6.072.829.900
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	79.436.970.454	64.825.294.297
Công ty Microtec Systems Technology Solutions	48.612.645.738	29.756.969.921
Công ty TNHH Microtec Việt Nam	40.233.242.458	20.571.495.118
The University of Greenwich	74.511.354.625	87.836.232.517
Công ty Cổ phần Công nghệ Elite	58.489.018.640	36.201.252.650
Công ty Lenovo Singapore Pte Ltd	51.328.960.150	3.049.229.398
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG	48.206.268.386	38.772.835.686
Công ty Abel Solutions Limited	20.848.142.198	157.329.730.267
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	2.619.400.000	269.678.560.266
Công ty Hisense Broadband Multimedia Technologies	-	238.960.845.580
Công ty TNHH MTV Dịch vụ viễn thông Phương Nam	-	81.230.223.503
Công ty Cổ phần N.D.C	-	75.223.177.720

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ 3	1.001.316.360.366	734.726.007.595
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	32.039.893.903	-
	1.033.356.254.269	734.726.007.595

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 10% tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty M-Security Technology Indochina Pte. Ltd	186.357.978.321	-
Cục Thuế	118.066.737.280	79.796.937.280
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	55.048.640.000	128.119.422.551

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	900.875.218	15.918.843.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.036.169.132	99.485.857.735
Thuế thu nhập cá nhân	1.314.383.981	645.634.761
Thuế khác	1.092.119.922	21.016.698.607
	173.343.548.253	137.067.034.159
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	394.705.548.335	726.553.460.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.858.263.492	1.099.989.005.354
Thuế thu nhập cá nhân	220.765.970.245	327.793.299.312
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	28.337.743.541	45.151.342.981
	1.241.667.525.613	2.199.487.107.880

Biến động thuần thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ					30/06/2026
	31/12/2025	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	Chênh lệch chuyển đổi báo cáo tài chính	Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	710.634.617.177	1.901.442.727.092	(2.153.775.973.947)	(18.681.495.564)	(45.815.201.641)	393.804.673.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.503.147.619	723.295.004.603	(1.051.460.398.915)	(3.896.234.829)	(240.619.424.118)	427.822.094.360
Thuế thu nhập cá nhân	327.147.664.551	870.899.314.063	(888.273.945.883)	(1.899.613.293)	(88.421.833.174)	219.451.586.264
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	24.134.644.374	166.920.035.651	(154.055.923.402)	(192.943.733)	(9.560.189.271)	27.245.623.619
	2.062.420.073.721	3.662.557.081.409	(4.247.566.242.147)	(24.670.287.419)	(384.416.648.204)	1.068.323.977.360
Trong đó:						
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	137.067.034.159					173.343.548.253
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.199.487.107.880					1.241.667.525.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	288.732.723.178	363.125.256.902
Lãi tiền vay phải trả	57.553.788.527	85.922.281.593
Các khoản khác	880.241.287.549	1.316.399.163.562
	1.226.527.799.254	1.765.446.702.057

22. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	-	1.878.168.997.510
Học phí nhận trước	965.842.440.031	1.992.198.592.236
Khác	381.106.716.070	363.331.128.955
	1.346.949.156.101	4.233.698.718.701
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ phần mềm	146.736.425.574	120.857.773.033
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	-	5.234.542.019
Khác	199.358.185.140	26.148.860.077
	346.094.610.714	152.241.175.129

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	180.006.264.990	175.057.898.079
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	73.082.453.661	264.736.493.924
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.625.275.709	218.934.278.187
Phải trả khác	323.782.766.635	333.117.600.174
	578.496.760.995	991.846.270.364
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.216.126.127	25.978.237.203
Phải trả khác	123.626.222.787	123.234.949.619
	144.842.348.914	149.213.186.822

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ				30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn các ngân hàng (i)	17.767.793.799.872	17.767.793.799.872	13.006.708.678.543	(8.061.978.132.858)	(52.331.344.571)	(7.294.911.752.619)	15.365.281.248.367	15.365.281.248.367
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	408.107.000.000	408.107.000.000	-	(408.107.000.000)	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả								
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	993.262.550.705	993.262.550.705	246.540.635.280	(161.789.076.058)	(9.998.816.890)	(64.605.551.244)	1.003.409.741.793	1.003.409.741.793
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	534.147.378	534.147.378	115.231.538	(408.645.341)	(14.837.214)	-	225.896.361	225.896.361
	19.169.697.497.955	19.169.697.497.955	13.253.364.545.361	(8.632.282.854.257)	(62.344.998.675)	(7.359.517.303.863)	16.368.916.886.521	16.368.916.886.521
Dài hạn								
Vay ngân hàng (ii)	1.902.831.660.038	1.902.831.660.038	618.772.175.000	(246.540.635.280)	(43.975.118.580)	(151.289.507.937)	2.079.798.573.241	2.079.798.573.241
Nợ thuê tài chính	958.328.146	958.328.146	-	(115.231.538)	(31.059.318)	-	812.037.290	812.037.290
	1.903.789.988.184	1.903.789.988.184	618.772.175.000	(246.655.866.818)	(44.006.177.898)	(151.289.507.937)	2.080.610.610.531	2.080.610.610.531

- (i) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,5%/năm đến 8%/năm theo từng loại nguyên tệ của khoản vay (năm 2025: 0,5%/năm đến 6,9%/năm).
- (ii) Bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,5%/năm đến 6%/năm theo từng loại nguyên tệ của khoản vay (năm 2025: 0,5%/năm đến 6,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kỳ hạn của các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Vay dài hạn:	3.083.208.315.034	2.896.094.210.743
- Kỳ hạn gốc không quá 3 năm	1.118.504.930.669	715.627.814.850
- Kỳ hạn gốc 4 năm	-	-
- Kỳ hạn gốc 5 năm	1.942.629.325.245	2.149.612.616.993
- Kỳ hạn gốc trên 5 năm	22.074.059.120	30.853.778.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.037.933.651	1.492.475.524
	3.084.246.248.685	2.897.586.686.267
Trong đó:		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.003.635.638.154	993.796.698.083
Số phải trả sau 12 tháng	2.080.610.610.531	1.903.789.988.184

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.003.409.741.793	993.262.550.705
Trong năm thứ hai	531.696.846.000	499.917.664.990
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.548.101.727.241	1.402.565.036.508
Sau năm năm	-	348.958.540
	3.083.208.315.034	2.896.094.210.743
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.003.409.741.793	993.262.550.705
Số phải trả sau 12 tháng	2.079.798.573.241	1.902.831.660.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đồng Euro ("EUR")	14.057,13	432.483.911	75.998,54	2.405.603.827
Đô la Mỹ ("USD")	-	-	6.750.000,00	177.358.771.800
Bảng Anh ("GBP")	17.500.000,00	618.772.175.000	-	-
Yên Nhật Bản ("JPY")	36.846.652.367,00	6.003.607.117.212	17.440.367.486,00	2.928.760.911.924
Đồng Việt Nam ("VND")	11.826.715.720.929	11.826.715.720.929	17.964.962.198.588	17.964.962.198.588
		18.449.527.497.052		21.073.487.486.139

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	-	-	6.750.000,00	6.750.000,00

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Ngoại tệ:		
USD	208.843.680,00	200.069.052,00
JPY	53.909.599.577,00	43.984.058.402,00

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	14.710.691.830.000	49.713.213.411	1.929.012.703.454	(49.485.560.860)	2.033.289.141.535	90.480.484.825	11.030.528.671.431	29.794.230.483.796
Phát hành cổ phiếu	102.609.390.000	-	-	-	-	-	-	102.609.390.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.376.127.629.501	9.376.127.629.501
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(510.167.707.669)	(510.167.707.669)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	510.942.590.152	-	(265.095.862.269)	245.846.727.883
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu	2.221.769.990.000	-	1.570.534.666.498	-	(968.864.144.515)	-	(2.823.440.511.983)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(3.184.837.243.000)	(3.184.837.243.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(20.700.295.726)	-	533.144.062	679.301.815.925	659.134.664.261
Số dư tại ngày 01/01/2026	17.035.071.210.000	49.713.213.411	3.499.547.369.952	(70.185.856.586)	1.575.367.587.172	91.013.628.887	14.302.416.791.936	36.482.943.944.772
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.054.958.601.533	5.054.958.601.533
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	83.457.993.017	-	-	83.457.993.017
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu (i)	-	-	381.750.000.000	-	-	-	(381.750.000.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	-	(1.703.507.121.000)	(1.703.507.121.000)
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	-	-	(2.838.170.166.513)	-	(265.095.637.113)	-	3.103.265.803.626	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(61.556.097.814)	-	-	(4.833.795.578)	(66.389.893.392)
Số dư tại ngày 30/06/2026	17.035.071.210.000	49.713.213.411	1.043.127.203.439	(131.741.954.400)	1.393.729.943.076	91.013.628.887	20.370.550.280.517	39.851.463.524.930
Lợi ích cổ đông không kiểm soát								
- Số dư tại ngày 01/01/2026	5.248.044.273.002	122.415.334.866	30.113.833.045	(71.701.140.381)	315.538.546.255	8.320.427.997	1.612.365.527.983	7.265.096.802.767
- Số dư tại ngày 30/06/2026	1.195.846.099.645	106.669.389.494	11.966.900	(98.956.499.122)	225.156	8.320.427.997	(67.674.326.743)	1.144.217.283.327
Tổng cộng								
Số dư tại ngày 01/01/2026	22.283.115.483.002	172.128.548.277	3.529.661.202.997	(141.886.996.967)	1.890.906.133.427	99.334.056.884	15.914.782.319.919	43.748.040.747.539
Số dư tại ngày 30/06/2026	18.230.917.309.645	156.382.602.905	1.043.139.170.339	(230.698.453.522)	1.393.730.168.232	99.334.056.884	20.302.875.953.774	40.995.680.808.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu và chia cổ tức trong kỳ:

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 16 tháng 04 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01.05-2026/NQ-HĐQT/FPT ngày 18 tháng 05 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại năm 2025 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.703.507.121.000 Đồng.

Căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị của các công ty con, các công ty con tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

(ii) Trích quỹ trong kỳ:

Căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị của từng công ty con, các công ty con trích/sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

b. Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2026	31/12/2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.703.507.121	1.703.507.121
Cổ phiếu đã phát hành	1.703.507.121	1.703.507.121
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.703.507.121
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	31.584.406	31.584.406
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	1.703.507.121	1.703.507.121
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.703.507.121
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	31.584.406	31.584.406

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		31/12/2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	96.585.637	5,67	96.585.637	5,67
Ông Trương Gia Bình	117.347.966	6,89	117.347.966	6,89
Cổ đông khác	1.489.573.518	87,44	1.489.573.518	87,44
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.703.507.121	100	1.703.507.121	100

d. Tình hình biến động cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.471.069.183	14.710.691.830.000	14.710.691.830.000
Phát hành cổ phiếu mới	10.260.939	102.609.390.000	102.609.390.000
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu	222.176.999	2.221.769.990.000	2.221.769.990.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.703.507.121	17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.703.507.121	17.035.071.210.000	17.035.071.210.000

e. Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.265.096.802.767	5.933.309.621.004
Tăng vốn trong kỳ/năm	67.991.899	1.119.017.757.220
Biến động do thay đổi phương pháp hợp nhất tại FTEL	(6.072.373.313.014)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	(7.829.668.431)	1.856.211.821.233
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(194.482.425.402)
Chia cổ tức bằng tiền	(10.528.174.800)	(1.392.147.355.000)
Khác	(30.216.355.094)	(56.812.616.288)
Số dư cuối kỳ/năm	1.144.217.283.327	7.265.096.802.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.579.395.088.046	2.185.942.688.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.716.782.603.457	30.537.373.463.081
	26.296.177.691.503	32.723.316.152.003
Các khoản giảm trừ		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	95.559.001
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.677.023.529	40.366.610.475
	27.677.023.529	40.462.169.476
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.579.395.088.046	2.185.847.129.921
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.689.105.579.928	30.497.006.852.606
	26.268.500.667.974	32.682.853.982.527

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2.277.671.505.323	1.909.311.468.305
Giá vốn dịch vụ	15.465.776.163.727	18.500.919.205.697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	418.828.022	(49.764.638.716)
	17.743.866.497.072	20.360.466.035.286

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	813.221.646.731	770.892.758.383
Lãi chênh lệch tỷ giá	149.738.087.442	733.857.553.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.323.977.500	209.162.913.500
Doanh thu khác	2.282.246.450	96.430.735.852
	998.565.958.123	1.810.343.961.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	392.043.947.290	369.150.834.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.029.360.301	233.411.226.667
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	65.373.872.124	237.923.453.696
Chi phí tài chính khác	331.583.420	2.243.511.043
	668.778.763.135	842.729.025.444

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.297.877.211.834	2.566.409.076.195
Khác (*)	853.512.789.464	1.052.672.749.975
	2.151.390.001.298	3.619.081.826.170

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, khuyến mại, phí hoa hồng, thuê đất và văn phòng và các khoản chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.550.634.824.985	2.630.470.279.874
Khác (*)	942.321.943.831	1.160.644.088.541
	2.492.956.768.816	3.791.114.368.415

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí khấu hao, dịch vụ thuê ngoài, công cụ dụng cụ, dự phòng khoản phải thu khó đòi và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
a) Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	715.163.646.249	871.482.894.235
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	8.131.358.354	(30.233.544.271)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	723.295.004.603	841.249.349.964
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(269.778.544.451)	(279.307.818.517)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	213.590.922.906	267.955.682.875
Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)	(56.187.621.545)	(11.352.135.642)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	592.766.817.279	575.767.686.189
Ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	269.778.544.451	241.646.085.537
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.367.090.574)	4.470.104.486
Bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế	(137.206.328.370)	(229.117.058.933)
Khác	(17.855.091.133)	-
Số dư cuối kỳ/năm	705.116.851.653	592.766.817.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	257.727.308.967	356.966.680.614
Ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	213.590.922.906	135.941.276.158
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.399.977.415	(6.462.102.982)
Bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế	(137.206.328.370)	(229.117.058.933)
Khác	(8.466.279.423)	398.514.110
Số dư cuối kỳ/năm	333.045.601.495	257.727.308.967

(*) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN trong năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.316.868.253.413	15.641.514.941.080
Dịch vụ thuê ngoài	4.957.583.439.735	6.728.107.536.876
Nguyên vật liệu	2.833.469.402.532	3.038.997.303.972
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	845.135.557.679	1.366.518.639.296
Khác	769.286.101.932	1.223.340.352.531
	22.722.342.755.291	27.998.478.773.755

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.054.958.601.533	4.431.763.974.648
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.703.507.121	1.695.910.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.967	2.613

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2025, Công ty chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2026)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2026)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con được sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty đó (nếu có).

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.716.808.655	4.112.321.608
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	224.097.901.087	206.400.232.929
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	83.130.006.882	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.226.381.574	-
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	477.538.460.637	307.664.305.475
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	40.516.929.359	34.268.212.481
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	136.622.938.646	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	785.572.206	-
Trả vay trong năm		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	408.107.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	171.133.791.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	10.514.950.000	10.443.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	33.275.051.776	39.275.051.776
	33.275.051.776	39.275.051.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	81.947.393.700	81.947.393.700
	1.187.539.909.012	1.187.539.909.012
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	239.916.132	375.577.271
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	38.952.022.476	54.839.728.652
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.009.568.770	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	858.189.131	-
	56.059.696.509	55.215.305.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.356.827.317	-
	4.356.827.317	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	335.968.345.158	188.899.996.714
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.799.397.339	6.654.649.292
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	36.595.111.231	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	103.680.000	-
	379.466.533.728	195.554.646.006
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	32.039.893.903	-
	32.039.893.903	-
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	408.107.000.000
	-	408.107.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dưới 1 năm	820.118.811.955	1.003.048.814.934
Từ 1 năm đến 5 năm	1.605.172.878.995	1.921.066.175.567
Trên 5 năm	651.140.009.836	770.608.131.792
	3.076.431.700.786	3.694.723.122.293

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ (bao gồm: các dự án xây dựng trường học, trung tâm nghiên cứu, phát triển sản phẩm và mua các TSCĐ khác) đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Cam kết vốn	755.746.137.287	1.788.310.602.983

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Nợ khó đòi đã được xử lý

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi	45.009.974.118	729.438.551.433

38. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với khu đất thuê

Tập đoàn ký hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

- Lãi dự thu của các khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại số dư của khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, thay vì trình bày tại khoản mục “Phải thu khác” như trước đây;
- Các khoản cho vay được trình bày tại số dư của khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, thay vì trình bày tại khoản mục “Phải thu về cho vay” như trước đây;
- Dự phòng cho các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn khác được trình bày tại số dư của khoản mục “Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, thay vì trình bày tại khoản mục “Dự phòng phải thu khó đòi” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” như trước đây;
- Các khoản cổ tức phải trả được trình bày tại số dư của khoản mục “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”, thay vì trình bày tại khoản mục “Phải trả khác” như trước đây;
- Các khoản nguồn kinh phí và quỹ khác được trình bày tại số dư của khoản mục “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”, thay vì trình bày tại khoản mục “Nguồn kinh phí và quỹ khác” như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (trích lược):

Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu đã báo cáo trước đây	
		VND	Chênh lệch VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.024.547.484.655	29.630.986.737.440	393.560.747.215
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	30.060.419.659.879	29.630.986.737.440	429.432.922.439
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	35.872.175.224	-	35.872.175.224
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.008.456.702.890	14.402.017.450.105	(393.560.747.215)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	9.195.910.819	(9.195.910.819)
Phải thu ngắn hạn khác	704.282.524.477	1.091.244.484.321	(386.961.959.844)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	583.569.620.826	586.166.744.274	(2.597.123.448)
Các khoản phải thu dài hạn	559.063.332.256	564.342.065.270	(5.278.733.014)
Phải thu về cho vay dài hạn	-	5.278.733.014	(5.278.733.014)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.743.142.727.196	4.737.863.994.182	5.278.733.014
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5.278.733.014	-	5.278.733.014
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	22.908.610.268	-	22.908.610.268
Phải trả ngắn hạn khác	991.846.270.364	1.014.754.890.632	(22.908.610.268)
Vốn chủ sở hữu	43.748.040.747.539	43.745.290.747.539	2.750.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	91.013.628.887	88.263.628.887	2.750.000.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	2.750.000.000	(2.750.000.000)
Nguồn kinh phí	-	2.750.000.000	(2.750.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phát hành cổ phiếu:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06 tháng 04 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 15 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 16 tháng 04 năm 2026, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.05-2026/NQ-HĐQT/FPT ngày 18 tháng 05 năm 2026, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2025" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong năm 2026". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 10.819.301 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu, nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên 17.143.264.220.000 Đồng (tương ứng 1.714.326.422 cổ phiếu) vào ngày 16 tháng 07 năm 2026.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 16 tháng 04 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.07-2026/NQ-HĐQT/FPT ngày 31 tháng 07 năm 2026, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty theo (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê duyệt ngày 17 tháng 08 năm 2026.


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

Ngày 17 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON TRỰC TIẾP CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Nearshore Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,88%	99,88%	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH FPT OKI Thường Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	65%	65%	65%	65%
11	Công ty TNHH FPT OKI Đại Liên	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	65%	65%	65%	65%
12	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thâm Quyển	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	
13	Công ty TNHH FPT NovaX	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	
14	Công ty TNHH FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
15	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
16	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	100%	100%	99,09%	99,09%
17	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	73%	73%	73%	73%
18	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	73%	73%	73%	73%
19	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	73%	73%	73%	73%
20	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Columbia	73%	73%	73%	73%
21	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V	Sản xuất phần mềm	Mexico	73%	73%	73%	73%
22	Công ty Cardinal Peak LLC	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON TRỰC TIẾP CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
27	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australia	Sản xuất phần mềm	Úc	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
35	Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Tư vấn FPT LLC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
39	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
40	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
41	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
42	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
43	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH Phần mềm sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
45	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
46	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	90%	90%	90%	90%
49	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	89,99%	99,98%	89,99%	99,98%
50	Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%	100%	100%
52	Công ty TNHH NAC	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON TRỰC TIẾP CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
53	Công ty TNHH Tư vấn AOSIS	Sản xuất phần mềm	Pháp	80%	80%	80%	80%
54	Công ty TNHH Phần mềm FPT Đại Liên	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
55	Công ty FPT Automotive	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Phần mềm FPT Rumania	Sản xuất phần mềm	Romania	100%	100%	100%	100%
57	Công ty TNHH Công nghệ mới FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Công ty TNHH FPT Software Scandinavia ApS	Sản xuất phần mềm	Đan Mạch	100%	100%	100%	100%
59	Công ty TNHH FPT Smart Cloud Japan	Dịch vụ CNTT	Nhật Bản	60%	60%	60%	60%
60	Công ty TNHH Đối mới và Sáng tạo FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Công ty FPT Regional Headquarter Company (LLC)	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%	100%	100%
62	Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	AI Cập	100%	100%	Chưa thành lập	
63	Công ty FPT Software Sverige AB	Sản xuất phần mềm	Thụy Điển	100%	100%	100%	100%
64	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Kinh doanh, môi giới BĐS	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
65	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Dịch vụ CNTT	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
66	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	55,63%	55,63%	55,63%	55,63%
67	Công ty TNHH Ví FPT	Dịch vụ trung gian thanh toán	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
68	Công ty Cổ Phần Công nghệ Y tế FPT	Dịch vụ CNTT	Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
69	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
70	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
71	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
72	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
73	Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
74	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
75	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
76	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
77	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
78	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
79	Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 Phố Phạm Văn Bạch

Phường Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON TRỰC TIẾP CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026****A. CÔNG TY CON KHÁC**

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
80	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
81	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
82	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
83	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
84	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
85	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Sóc Trăng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
86	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Huế	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
87	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Long Văn	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
88	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Long An	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
89	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Vinh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
90	Công ty TNHH FPT Polytechnic Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
91	Trường Cao Đẳng FPT Polytechnic Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
92	Trường THPT Tây Hà Nội	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
93	Công ty TNHH Giáo dục FPT Nghệ An	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
94	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Thanh Hóa	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
95	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
96	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
97	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
98	Công ty Cổ phần Truyền thông TechUp	Xuất bản phần mềm	Việt Nam	73,75%	73,75%	73,75%	73,75%
99	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
100	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
101	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	65,58%	65,58%	65,58%	65,58%
102	Công ty Cổ phần Công nghệ kiểm thử và đóng gói FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON TRỰC TIẾP CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30 tháng 06 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	Đã giải thể		50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	25,44%	25,44%	25,44%	25,44%
7	Công ty Dịch vụ Công nghệ Ackerton	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	50%	50%	50%	50%
8	Công ty Konica Minolta FPT Solution Labs, Inc	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	41%	41%	41%	41%
9	Công ty FSC – FPT Solutions & Consulting SDN.BHD	Sản xuất phần mềm	Malaysia	49%	49%	49%	49%
10	Công ty FST Japan – FPT Smart Technologies Japan	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	49%	49%	49%	49%
11	Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm	Indonesia	40%	40%	40%	40%
12	Công ty Cobol Park Corporation	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	33,3%	33,3%	33,3%	33,3%
13	Công ty TNHH P3 Group (Việt Nam)	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
14	Công ty TNHH Upstride	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	49%	49%	Chưa thành lập	

